

-는 바람에

tại vì đột nhiên xảy ra chuyện gì đó

Một nguyên nhân ập đến bất ngờ và làm hỏng việc. 바람 ở đây là một cơn gió — thứ gì đó thổi từ bên ngoài vào và làm đổ kế hoạch của bạn.

■ Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Động từ hành động	-는 바람에	막히다 → 막히는 바람에
Kết thúc bằng ㄴ	= bị lược bỏ	울다 → 우는 바람에
Luôn là -는	kể cả với sự việc đã qua	막힌 바람에 là sai
Tính từ	không thể	바쁜 바람에 không dùng được
Kết quả phải	không mong muốn	결과 좋지 않은 덕분에
Hoạt động của bản thân	-느라고	일하느라고 못 갔어요

■ Khi nào dùng

Dạng này luôn là -는 바람에, kể cả khi sự việc đã qua: 차가 막히는 바람에 늦었어요. Gốc ㄴ bỏ ㄴ, và không bao giờ chia thì phía trước.

Phải thỏa mãn ba điều kiện. Chỉ đi với động từ hành động. Nguyên nhân phải đột ngột hoặc ngoài tầm kiểm soát. Và kết quả phải không mong muốn.

Điểm cuối cùng phân biệt nó với đuôi chỉ lý do trung tính. 비가 오는 바람에 소풍이 취소됐어요 thì được; 비가 오는 바람에 시원해졌어요 thì không, vì mát mẻ là điều dễ chịu.

So với -느라고, khác biệt là ai chịu trách nhiệm. -느라고 nói hoạt động của chính bạn chiếm hết thời gian; -는 바람에 nói có chuyện gì đó xảy đến với bạn.

■ Ví dụ trong câu

- 1 차가 막히는 바람에 회의에 늦었어요.
Đường bị tắc nên tôi đến họp muộn.
- 2 갑자기 비가 오는 바람에 소풍이 취소됐어요.
Trời đột nhiên mưa nên buổi dã ngoại bị hủy.
- 3 아이가 우는 바람에 통화를 못 했어요.
Em bé khóc nên tôi không nghe điện thoại được.
- 4 휴대폰을 떨어뜨리는 바람에 화면이 깨졌어요.
Tôi làm rơi điện thoại nên màn hình bị nứt.
- 5 손님이 갑자기 오시는 바람에 급하게 음식을 만들었어요.
Khách đến bất ngờ nên tôi phải nấu ăn vội vàng.
- 6 알람이 안 울리는 바람에 지각했습니다.
Chuông báo thức không kêu nên tôi bị muộn.

■ So sánh với

-느라고
Cả hai đều có kết quả xấu, nhưng -느라고 đổ cho việc bạn đang bận làm, còn -는 바람에 đổ cho hoàn cảnh.
일하느라고 못 갔어요. (tôi bận làm việc) / 차가 막히는 바람에 못 갔어요. (tắc đường nên không đi được)

-(으)ㄴ/는 탓에
탓에 quy lỗi, thường cho một người hoặc một thiếu sót. -는 바람에 chỉ vào một sự việc đơn thuần đã xảy ra.
준비가 부족한 탓에 실패했어요. (lỗi của chúng tôi) / 비가 오는 바람에 취소됐어요. (tại trời mưa)

-아서/어서
-아서 trung tính và đi được với tính từ. -는 바람에 thêm sự đột ngột và kết quả xấu, chỉ đi với động từ hành động.
비가 와서 취소됐어요. (trung tính) / 비가 오는 바람에 취소됐어요. (bị bất ngờ)

■ Lưu ý

- X 어제 차가 막힌 바람에 늦었어요.
O 어제 차가 막히는 바람에 늦었어요.
Dạng cố định là -는, bất kể thì của câu. Quá khứ được chia ở động từ cuối.
- X 비가 오는 바람에 날씨가 시원해졌어요.
O 비가 와서 날씨가 시원해졌어요.
-는 바람에 đòi hỏi kết quả không mong muốn. Với kết quả tốt, dùng -아서 hoặc 덕분에.
- X 요즘 바쁜 바람에 연락을 못 했어요.
O 요즘 바쁜 탓에 연락을 못 했어요.
Đuôi này đi với động từ hành động. 바쁘다 là tính từ, nên cần đuôi chỉ lý do khác.